**Lỗi dùng từ Hán Việt và cách sửa**

**I. Từ Hán Việt là gì?**

- Khái niệm:

+ Từ Hán Việt là từ mượn tiếng Việt.

+ Từ Hán Việt có nghĩa gốc của tiếng Hán nhưng được ghi bằng chữ cái Latinh và âm đọc là âm đọc tiếng Việt (không phải âm đọc tiếng Hán).

+ Trong từ vụng tiếng Việt, từ Hán Việt chiếm tỷ lệ cao, khoảng 70%, 30% còn lại là từ thuần Việt.

- Ví dụ: *Gia đình, phụ mẫu, nghiêm quân…* **II. Đặc điểm của từ Hán Việt**

- Từ Hán Việt xuất hiện trong tiếng Việt góp phần làm tăng và mở rộng vốn từ. Đồng thời cũng giúp từ mang thêm nhiều sắc thái, biểu hiện khác nhau. Chẳng hạn như:

+ Biểu thị sắc thái ý nghĩa: Từ Hán Việt thể hiện được sắc thái ý nghĩa mang tính trừu tượng và khái quát hơn. Ví dụ: Thổ huyết (hộc máu), viêm (loét), thảo mộc (cỏ cây).

+ Sắc thái biểu cảm: Trong nhiều trường hợp những từ Hán Việt còn thể hiện được cảm xúc tốt hơn. Ví dụ như băng hà (chết), phu nhân (vợ).

+ Sắc thái phong cách: Một số trường hợp từ Hán Việt được sử dụng trong các lĩnh vực như hành chính, chính trị, khoa học, chính luận giúp sắc thái câu văn trang trọng hơn. Ví dụ như thiên thu (ngàn năm), huynh đệ (anh em), tỉ muội (chị em), bằng hữu (bạn bè) …

**III. Nhận biết từ Hán Việt**

**\* Căn cứ mặt ngữ âm**

- Căn cứ vào phụ âm đầu và thanh điệu: Các âm tiết sau đây thuộc từ Hán-Việt:

+ Các âm tiết có phụ âm đầu l, m tắc-thanh hầu-vô thanh /ʔ/ và mang thanh điệu bổng (ngang, hỏi, sắc), ví dụ: an, án, am, ám, ôn, ổn,...;

+ Các âm tiết có phụ âm đầu /z/ nhưng được viết bằng chữ cái kép gi- và mang thanh điệu bổng, ví dụ: gia, giá, giả, gian, gián, giản, giang, giáng, giảng, giam, giám, giảm,... ;

+ Các âm tiết có phụ âm đầu /C/ và mang thanh điệu bổng, ví dụ: chu, chú, chủ, chương, chướng, chưởng, ... ;

+ Các âm tiết có phụ âm đầu /X/ và mang thanh điệu bổng, ví dụ: khai, khái, khải, kha, khuyển, khuyết, khoáng, ... ;

+ Các âm tiết Hán-Việt có phụ âm đầu /m/, /n/, /ɲ/, /v/, /l/, /z/ (d), /ŋ/ đều mang các thanh điệu “ngang”, “ng.”, “nặng”, ví dụ: mao, mo, mạo, nơ, nỗ, nộ, nhi, nhĩ, nhị, nghiêm, nghiễm, nghiệm, ngư, ngữ, ngự, liêu, liễu, liệu, vi, vĩ, vị, dung, dũng, dụng. Để cho dễ nhớ qui tắc trên, Nguyễn Tài Cẩn đã đặt thành một câu: “Mình nên nhớ viết là dấu ngã”.

+ Các âm tiết có phụ âm đầu /ʐ / và /ɣ/ là thuần Việt, không phải là âm tiết Hán-Việt;

- Căn cứ vào vần:

+ Các vần chỉ có trong từ ngữ Hán - Việt: -uyn (trừ ngoại lệ: chuyền, chuyện), -uyêt, -ưu, -uy.

+ Những âm tiết có vần – êt đều là thuần Việt, trừ kết.

+ Các âm tiết có vần - âm thuộc cả hai loại: thuần Việt và Hán - Việt. Cụ thể: tâm, tẩm, cẩm, lâm, khâm, trâm,…là từ Hán- Việt. Có thể dựa vào trật tự cú pháp của từ ngữ và ý nghĩa khái quát để phân biệt các từ ngữ thuần Việt và Hán - Việt trong trường hợp này.

+ Các âm tiết có kết hợp âm - oa, -oan/ -uan, -oat thuộc về thuần Việt và cả Hán-Việt; nhưng khi chúng đi với phụ âm đầu /n/ thì chỉ có trong từ ngữ Hán-Việt, cụ thể: noa (thê noa), noãn (trong

noãn sào, noãn cầu,…); có vần được viết là - uan, chỉ có trong từ Hán-Việt, và chỉ gồm hai tiếng: quan, quản.

**\* Căn cứ mặt ngữ pháp**

- Các từ ngữ Hán-Việt chưa bị Việt hóa hoàn toàn thường có cấu trúc ngược cú pháp Việt, cụ thể yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau, ví dụ: lục quân, hải phận, giáo viên, ...

- Đối với các từ ghép đẳng lập Hán- Việt thường thường ta không thể thay đổi trật tự giữa các thành tố, trừ một vài trường hợp ngoại lệ như: đơn giản → giản đơn, tranh đấu → đấu tranh.

**\* Căn cứ mặt ngữ nghĩa**

Các từ ngữ Hán-Việt thường có. nghĩa khái quát, trừu tượng; có tính mơ hồ về nghĩa.

**\* Căn cứ mặt phong cách**

Các - từ ngữ Hán-Việt thường có sắc thái trang trọng, cổ kính, tĩnh tại; nó thường được dùng trong phong cách sách vở.

**IV. Lỗi dùng từ Hán Việt và cách sửa**

**\* Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm**

- Ví dụ: Ông ấy là một **đọc giả** khó tính.

- Cách sửa*:* Nên dùng từ ***độc giả*** hoặc từ ngữ thuần Việt ***người đọc.***

**\* Dùng từ ngữ không đúng nghĩa**

- Ví dụ: Tự ti là một trong những **yếu điểm** của anh ấy

→ Người viết dùng sai từ “yếu điểm”(điểm quan trọng).

- Cách sửa: Thay từ yếu điểm bằng từ ***nhược điểm*** hoặc ***điểm yếu.***

**\* Dùng từ không phù hợp với khả năng kết hợp**

- Ví dụ: Những **văn nhân**và **người làm thơ**thời trung đại thường chuộng dùng điển cố.

→ Việc kết hợp ”văn nhân”(từ Hán Việt) và “người làm thơ”(cụm từ thuần Việt) không phù hợp.

- Cách sửa: Dùng hai từ Hán Việt là ***văn* nhân**và ***thi sĩ***hoặc cả hai từ thuần Việt là ***người viết văn*** và ***người làm thơ.***

**\* Dùng từ không phù hợp với phong cách**

- Ví dụ: Dạo này sức khỏe phụ mẫu bạn như nào?

→ Câu hỏi giao tiếp thông thường giữa hai người bạn không cần dùng từ trang trọng như từ Hán Việt.

- Cách sửa: Dùng từ thuần Việt **cha mẹ** thay cho từ Hán Việt phụ mẫu.

**\* Lạm dụng từ Hán Việt**

- Lạm dụng từ Hán Việt khiến văn bản trở nên mơ hồ, khó hiểu thậm chí bị sai lệch trong việc hiểu nội dung văn bản.

- Tránh dùng những từ Hán Việt cổ hoặc không thông dụng gây mơ hồ về nghĩa hoặc sai lệnh nội dung văn bản.

**V. Bài tập về sửa lỗi dùng từ Hán Việt**

**Bài 1.**Hãy chỉ ra lỗi dùng từ Hán Việt trong các câu sau và sửa lại:

a. Việc chăm chỉ đọc sách giúp ta tích luỹ được nhiều trí thức bổ ích.

b. Tại phiên toà nơi cõi âm, nhân vật Tử Văn đã thể hiện được sự cứng cỏi, ngang tàng của hàn sĩ.

c. Thói quen học tập theo kiểu “nước đến chân mới nhảy” là một yếu điểm của nhiều bạn học sinh.

**Trả lời:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lỗi dùng từ Hán Việt** | **Sửa lỗi** |
| a | Từ *“trí thức”* dùng không đúng nghĩa. | Trí thức → kiến thức. |
| b | Từ *“hàn sĩ”* dùng không đúng nghĩa. | Hàn sĩ → nho sĩ. |
| c | Từ *“yếu điểm”* dùng không đúng nghĩa. | Yếu điểm → khuyết điểm |

**Bài 2.** Tìm lỗi dùng từ trong những câu sau đây. Giải thích về những lỗi ấy và sửa lại cho đúng.

*a. Ngày nay có nhiều phương tiện truyền thông dành cho người khiếm thị, bị điếc.*

*b. Tự trước tới nay không ai làm như thế cả.*

*c. Lúc sáng đi chợ, tôi gặp cô ấy trên lộ trình.*

*d. Thời Lê sơ xã hội ổn định, kinh tế phát triển, còn thời Hậu Lê xã hội loạn lạc, dân chúng cơ cực.*

**Trả lời:**

a. Lỗi dùng từ: *Bị điếc*

- Lỗi dùng từ không phù hợp với khả năng kết hợp (*bị điếc* không thể đi đôi với *khiếm thị*).

- Sửa: Ngày nay, có nhiều phương tiện truyền thông dành cho người khiếm thị, khiếm thính.

b. Lỗi dùng từ: *Tu*

- Lỗi dùng từ không đúng hình thức ngữ âm (tự là từ Hán Việt, xuất từ thuần Việt ở đâu có hiện trong cụm từ thuần Việt ở đầu câu này là không phù hợp).

- Sửa: Từ trước tới nay không ai làm như thế cả; hoặc: Tự cổ chí kim không ai làm như thế cả.

c. Lỗi dùng từ: *Lộ trình*

- Lỗi dùng từ không phù hợp với phong cách (Đây là phong cách nói chuyện thường ngày, không cần trang trọng, cầu kì).

- Sửa: Lúc sáng đi chợ, tôi gặp cô ấy trên đường đi,

d. Lỗi dùng từ: *Hậu Lê*

- Lỗi dùng từ không đúng nghĩa (Hậu Lê nghĩa là triều nhà Lê sau (để phân biệt với Tiền Lê, tức triều nhà Lê trước) chứ không có nghĩa là cuối thời Lê như ý câu này muốn nói).

- Sửa: Thời Lê sơ xã hội ổn định, kinh tế phát triển, còn thời Lê mạt xã hội loạn lạc, dân chúng cơ cực.

**Bài 3.** Thay thế các câu sau đây bằng các câu có dùng từ Hán Việt sao cho tương đồng về ý nghĩa và trang nhã hơn.

a. Ăn uống ở Việt Nam có rất nhiều thứ.

b. Tổng thống Pháp và vợ sẽ đến thăm chơi nước ta vào khoảng từ ngày 10 đến ngày 20 tháng 11 năm nay.

c. Người đứng đầu các nước đều bày tỏ sự lo sợ trước tình hình làm ăn buôn bán đang có nhiều thay đổi rắc rối hiện nay.

**Trả lời:**

a.**Ẩm thực** ở Việt Nam rất phong phú

b. Tổng thống Pháp và **phu nhân** sẽ đến thăm hữu nghị nước ta vào khoảng trung tuần tháng 11 năm nay.

c. **Nguyên thủ các quốc gia** đều bày tỏ sự quan ngại trước tình hình kinh tế đang biến động phức tạp hiện nay.

**Bài 4.** Viết đoạn văn (đề tài tự do)có sử dụng từ Hán Việt.

**Trả lời:**

**Tham khảo**

Một trong những truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam là đoàn kết. Từ trong quá khứ, nhân dân ta đã đoàn kết một lòng để bảo vệ độc lập, tự do cho dân tộc. Những cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, bà Triệu đến Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn mười hai sứ quân. Rồi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng hay cuộc kháng chiến chống Tống của Lý Thường Kiệt và cả Hưng Đạo vương - Trần Quốc Tuấn ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông và cả trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ. Đến ngày hôm nay, tinh thần đó lại tiếp tục được phát huy. Đại dịch Covid-19 đã khiến cho nhiều cường quốc trên thế giới phải điêu đứng trước dịch bệnh. Nhưng đất nước Việt Nam, từ nhà nước đến nhân dân đều trên dưới một lòng, cùng chung tay để chống lại dịch bệnh. Có đôi khi, tinh thần đoàn kết cũng rất đơn giản như trong một lớp học, các học sinh giúp đỡ nhau trong học tập, cùng nhau xây dựng để đưa lớp học của mình trở thành một tập thể giỏi. Dù ở bất cứ thời đại nào, đoàn kết cũng là một truyền thống cần được giữ gìn và phát huy mạnh mẽ, hiệu quả.

- Từ Hán Việt: *kháng chiến, tự do*